

XUESHENGXIANDAI
HANYUGUIFAN
CIDIAN

· 学 生 ·

现代汉语规范词典

教育专家推荐使用工具书

XUESHENGXIANDAIHANYUGUIFANCIDIAN

本书编写组 编



中国出版集团
世界图书出版公司

XUESHENG XIANDAI HANYU GUIFAN CIDIAN

学生现代汉语规范词典

本书编写组 编



中国出版集团

世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

图书在版编目(CIP)数据

学生现代汉语规范词典/本书编写组编. —广州:广东世界图书出版公司,2008.6

ISBN 978 - 7 - 5062 - 9634 - 2

I. 学… II. 学… III. 汉语—中学—词典 IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 054295 号

学生现代汉语规范词典

责任编辑: 卢家彬 刘国栋

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编:510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 四川智元印务有限公司

开 本: 850 × 1168 1/64

版 次: 2008 年 8 月第 1 版

印 次: 2008 年 8 月第 1 次印刷

彩 插: 0.25

印 张: 14

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9634 - 2/H · 0585

定 价: 20.00 元

版权所有 侵权必究

前 言

汉语是世界上最精密的语言之一,语义丰富,耐人寻味。为了满足推广普通话、促进汉语规范化的需要,我们特地组织有关大专院校的专家、学者,历时两年,精心编撰了这部《学生现代汉语规范词典》。本词典是一部现代汉语实用工具书,共收常用汉字 8800 余个,常用词、词组及熟语、成语、俗语、惯用语等近 32000 条,适合初、中等文化程度的读者使用。本词典篇幅简短,内容丰富,严格按照国家语言文字工作委员会的规定进行编撰,既求融科学性、知识性、实用性、规范性于一体,又注意突出时代特色。尽管我们做了最大的努力,但由于客观条件和我们水平的局限,本词典还会有许多不足。恳切地希望广大读者和各方面的专家给予提出宝贵的意见,以便我们继续修订,不断提高质量,以满足更多读者的需要。

编 者

凡 例

一、条目安排

本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 本词典所收录的字头以表格形式列出了此字的拼音、笔画数、部首、造字法、结构、五笔,并依次列出该字的释义、例词、例句等功能。

2. 单字条目形同而音、义不同的,分立条目。如“好(hǎo)”和“好(hào)”。形、义同但音不同的,也分立条目。如“剥(bāo)”和“剥(bō)”。形同音同而义不同的,不分立条目。

3. 多字条目形同而音义不同的,分立条目,如“当年(dāng nián)”和“当年(dàng nián)”;形同音同而义不同的,不分立条目。

4. 单字条目按拼音字母次序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,笔画多的在后。笔画相同的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列,若起笔相同的,按第二笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列,以此类推。

5. 单字条目下的多字条目按第二个字的拼音字母次序排列,第二个相同的,按第三个拼音次序排列。以此类推。

二、字形和词形

1. 单字条目所收录的汉字形体以现在通行的规范字形为标准。

2. 书面中的儿化词,在词条中加“儿”,在本注音后直接加“r”,如【丁点儿】dīng diǎnr。口语中的儿化词,在释义前加“(~儿)”,在本注音后不加“r”。

3. 重叠式在口语中常带“的”,条目中一般不加“的”,只在注解前面加“(~的)如【白茫茫】(bái máng máng)(~的)……。”

三、注音

1. 全部条目都用规范的普通话读音注音,按四声标调。

2. 有异读的词,已经为普通话审音委员会审定过的,一般依照审音委员会的审订;未经过审定的,一般按约定俗成的原则注音。

3. 条目中的轻声字,只注音但不标明调号,但在注音前加“·”(本词典将一般轻读,有时重读的字,一律作轻读处理),如“【价钱】jià·qian”、“【风头】fēng·tou。”

4. 多音字在释义后加“另见……”注明其他读音。如“好 hǎo 另见 hào。”

四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准。

2. 形同音同而在意义上需要分别处理的,不分立条目,在原条目上用⊖ ⊖⊖……注明。义项不止一个的,用①②③……分条注明;每个义项中的还有多层意义的则用1)、2)、3)……分条注明。

3. 条目随义项逐条标注词性。分别用(名)、(动)、(形)、(数)、(量)、(代)、(副)、(介)、(连)、(助)、(叹)、(拟)表示。成语用(成)表示。

4. 释义后举例中遇本条目时,用“~”代替。不止一例时,例与例之间用“|”隔开。

5. 个别条目中,标〈书〉表示书面语中的文言词语;标〈口〉表示口语;标〈方〉表示方言;标〈惯〉表示惯用语;标〈俗〉表示俗语。

6. 单字条目中,形、音不同,但在古汉语中常通用的字,用“〈古〉又同‘……’”表示。

目 录

凡例

汉语拼音音节索引 (1)

部首检字表 (10)

 (一)部首目录 (10)

 (二)检字表 (12)

 (三)难检字笔画索引 (50)

词典正文 (1—820)

附录 (821—836)

汉语拼音音节索引

A

ā 1
á 1
ǎ 1
à 1
· a 1
āi 2
ái 2
ǎi 2
ài 3
ān 3
ǎn 5
àn 5
āng 6
áng 6
àng 6
āo 7
áo 7
ǎo 7
ào 7

B

bā 9
bá 10
bǎ 10
bà 11
· ba 12
bāi 12

bái 12
bǎi 13
bài 14
bān 14
bǎn 16
bàn 16
bāng 17
bǎng 18
bàng 18
bāo 19
báo 20
bǎo 20
bào 22
bēi 23
běi 24
bèi 25
· bei 26
bēn 26
běn 27
bèn 27
bēng 28
béng 28
běng 28
bèng 28
bī 29
bí 29
bǐ 29
bì 31
biān 33
biǎn 35
biàn 35
biāo 36
biǎo 37

biē 38
bié 38
biě 38
biè 39
bīn 39
bìn 39
bīng 39
bǐng 40
bìng 41
bō 41
bó 42
bǒ 44
bò 44
· bo 44
bǔ 45
bù 45

C

cā 50
cāi 50
cái 50
cǎi 51
cài 52
cān 52
cán 53
cǎn 53
càn 54
cāng 54
cáng 55
cāo 55
cáo 55

cǎo 56
cè 56
cēn 57
céng 57
cèng 57
chā 57
chá 58
chǎ 59
chà 59
chāi 60
chái 60
chān 61
chán 61
chǎn 62
chàn 62
chāng 62
cháng 63
chǎng 64
chàng 65
chāo 65
cháo 66
chǎo 67
chē 67
chě 67
chè 68
chēn 68
chén 68
chèn 70
chēng 70
chéng 71
chěng 73
chèng 74
chī 74

2 汉语拼音音节索引

汉语拼音音节索引

chí	74	còu	94	děng	115	E	
chǐ	75	cū	94	dèng	116		
chì	76	cù	94	dī	116		
chōng	76	cuān	95	dí	117		
chóng	77	cuán	95	dǐ	118	ē	142
chǒng	78	cuàn	95	dì	119	é	142
chòng	78	cuī	95	diān	120	ě	143
chōu	78	cuì	96	diǎn	121	è	143
chóu	79	cūn	96	diàn	122	ēn	144
chǒu	80	cún	97	diào	123	èn	144
chòu	80	cùn	97	diào	124	ér	144
chū	80	cuō	97	diē	125	ěr	145
chú	82	cuò	98	dié	125	èr	146
chǔ	83	D		dīng	126	F	
chù	83			dǐng	127		
chuāi	84			dìng	127		
chuǎi	84			diū	128		
chuài	84	dā	99	dōng	128	fā	147
chuān	85	dá	99	dǒng	129	fá	148
chuán	85	dǎ	100	dòng	129	fǎ	148
chuǎn	86	dà	101	dōu	130	fà	149
chuàn	86	· da	103	dǒu	131	fān	149
chuāng	86	dāi	103	dòu	131	fán	149
chuáng	86	dǎi	104	dū	132	fǎn	150
chuǎng	86	dài	104	dú	133	fàn	151
chuàng	87	dān	106	dǔ	134	fāng	153
chuī	87	dǎn	107	dù	134	fáng	154
chuí	87	dàn	107	duān	135	fǎng	154
chūn	88	dāng	108	duǎn	136	fàng	155
chún	88	dǎng	109	duàn	136	fēi	155
chǔn	89	dàng	110	duī	137	fēi	157
chuō	89	dāo	111	duì	137	fěi	157
chuò	90	dáo	111	dūn	138	fèi	158
cī	90	dǎo	111	dǔn	139	fēn	159
cí	90	dào	112	dùn	139	fén	160
cǐ	91	dé	114	duō	139	fēn	160
cì	92	· de	114	duó	140	fèn	161
cōng	92	děi	115	duǒ	141	fēng	162
cóng	93	dēng	115	duò	141	féng	164

fěng 165
fèng 165
fó 166
fǒu 166
fū 166
fú 167
fǔ 169
fù 171

G

gā 174
gá 174
gāi 174
gǎi 174
gài 175
gān 176
gǎn 177
gàn 179
gāng 179
gǎng 180
gàng 180
gāo 181
gǎo 182
gào 182
gē 182
gé 183
gě 185
gè 185
gěi 186
gēn 186
gēng 187
gěng 187
gèng 187
gōng 188
gǒng 191
gòng 191
gōu 192

gǒu 192
gòu 193
gū 194
gǔ 195
gù 197
guā 198
guǎ 199
guà 199
guāi 199
guǎi 200
guài 200
guān 200
guǎn 202
guàn 202
guāng 203
guǎng 204
guàng 204
guī 204
guǐ 206
guì 207
gǔn 208
gùn 208
guō 208
guó 208
guǒ 209
guò 209

H

hā 211
há 211
hǎ 211
hà 211
hāi 211
hái 212
hǎi 212
hài 213
hān 213

hán 214
hǎn 215
hàn 215
hāng 216
háng 216
hàng 217
hāo 217
háo 217
hǎo 218
hào 219
hē 220
hé 220
hè 223
hēi 224
hén 224
hěn 224
hèn 225
hēng 225
héng 225
hèng 226
hōng 226
hóng 227
hǒng 228
hòng 228
hóu 228
hǒu 229
hòu 229
hū 230
hú 231
hǔ 233
hù 233
huā 234
huá 235
huà 236
huái 238
huài 238
huān 239
huán 239
huǎn 240

huàn 240
huāng 241
huáng 242
huǎng 243
huàng 243
huī 243
huí 245
huǐ 246
huì 246
hūn 249
hún 249
hùn 250
huō 250
huó 250
huǒ 251
huò 252

J

jī 254
jí 257
jǐ 260
jì 260
jiā 264
jiá 266
jiǎ 266
jià 267
jiān 268
jiǎn 270
jiàn 271
jiāng 274
jiǎng 275
jiàng 276
jiāo 276
jiáo 278
jiǎo 278
jiào 280
jiē 281

4 汉语拼音音节索引

汉语拼音音节索引

jié	283	kào	314	là	333	liě	357
jiě	285	kē	314	· la	333	liè	357
jiè	285	ké	315	lái	334	lín	358
jīn	287	kě	316	lài	334	lǐn	360
jǐn	288	kè	317	lán	335	lìn	360
jìn	289	kěn	318	lǎn	336	líng	360
jīng	291	kēng	319	làn	336	lǐng	363
jǐng	293	kōng	319	láng	337	lìng	363
jìng	294	kǒng	320	lǎng	337	liū	364
jiǒng	295	kòng	321	làng	337	liú	364
jiū	296	kǒu	321	lāo	338	liǔ	366
jiǔ	296	kòu	322	láo	338	liù	366
jiù	297	kū	323	lǎo	339	lǒng	366
jū	298	kǔ	323	lào	340	lóng	367
jú	299	kù	324	lè	341	lǒng	367
jǔ	300	kuā	324	· le	341	lòng	368
jù	301	kuǎ	325	lěi	342	lōu	368
juān	302	kuà	325	léi	342	lóu	368
juǎn	303	kuài	325	lěi	342	lǒu	368
juàn	303	kuān	326	lèi	343	lòu	369
jué	304	kuǎn	326	léng	343	lú	369
juè	306	kuāng	327	lěng	344	lǔ	370
jūn	306	kuáng	327	lèng	345	lù	370
jùn	307	kuàng	327	lī	345	lú	372
		kuī	328	lí	345	lǔ	372
		kuí	329	lǐ	346	lù	373
		kuǐ	329	lì	347	luán	374
		kuì	329	liǎ	350	luǎn	374
		kūn	330	lián	350	luàn	374
		kǔn	330	liǎn	352	lüè	375
		kùn	330	liàn	352	lūn	375
		kuò	330	liáng	353	lún	375
				liǎng	354	lùn	376
				liàng	354	luō	376
				liāo	355	luó	376
				liáo	355	luǒ	377
				liǎo	356	luò	377
				liào	357	· luo	378
				liē	357		

K

L

M

mǐ	379
mí	379
mì	379
mā	379
má	379
mǎ	380
mà	381
• ma	381
mái	381
mǎi	381
mài	382
mán	382
mǎn	383
màn	383
máng	384
mǎng	385
māo	385
máo	386
mǎo	387
mào	387
• me	388
méi	388
měi	390
mèi	390
mēn	391
mén	391
mèn	392
• men	392
mēng	392
méng	392
měng	393
mèng	394
mī	394
mí	395
mǐ	396
mì	396

mián	397
miǎn	398
miàn	399
miáo	400
miǎo	400
miào	400
miè	401
mín	401
mǐn	402
míng	402
mìng	405
miù	405
mō	405
mó	405
mǒ	407
mò	407
móu	409
mǒu	410
mú	410
mǔ	410
mù	411

N

nā	414
ná	414
nǎ	414
nà	415
• na	416
nǎi	416
nài	416
nán	416
nàn	417
nāng	418
náng	418
nāo	418
náo	418
nǎo	418

nào	419
né	419
• ne	419
něi	419
nèi	420
nèn	420
néng	420
ní	421
nǐ	421
nì	422
niān	423
nián	423
niǎn	423
niàn	424
niáng	424
niàng	424
niǎo	424
niào	425
niē	425
niè	425
nín	425
níng	426
nǐng	426
nìng	427
niū	427
niú	427
niǔ	427
niù	428
nóng	428
nòng	429
nú	429
nǚ	429
nù	429
nǚ	430
nuǎn	430
nuè	430
nuó	430
nuò	431

O

ō	432
ó	432
ò	432
ōu	432
ǒu	433
òu	433

P

pā	434
pá	434
pà	434
pāi	435
pái	435
pǎi	436
pài	436
pān	437
pán	437
pàn	438
pāng	438
páng	438
pàng	439
pāo	439
páo	440
pǎo	440
pào	441
pēi	441
péi	441
pèi	442
pēn	443
pén	443
pēng	443
péng	444
pěng	445

pèng	445
pī	445
pí	447
pǐ	448
pì	448
piān	449
pián	450
piàn	450
piāo	451
piáo	452
piǎo	452
piào	452
piē	452
piě	453
pīn	453
pín	453
pǐn	454
pìn	454
pīng	454
píng	454
pō	457
pó	457
pǒ	457
pò	457
pōu	459
pū	459
pú	459
pǔ	460
pù	461

Q

qī	462
qí	464
qǐ	466
qì	468
qiā	471
qiǎ	471

qià	471
qiān	471
qián	474
qiǎn	475
qiàn	476
qiāng	476
qiáng	477
qiǎng	478
qiàng	478
qiāo	478
qiáo	479
qiǎo	480
qiào	480
qiē	481
qié	481
qiě	481
qiè	482
qīn	483
qín	484
qǐn	485
qīng	485
qíng	488
qǐng	489
qìng	489
qióng	490
qiū	490
qiú	491
qū	492
qú	494
qǔ	494
qù	494
quān	495
quán	495
quǎn	496
quàn	497
quē	497
qué	497
què	497
qún	498

R

rán	499
rǎn	499
rāng	500
ráng	500
rǎng	500
ràng	500
ráo	500
rǎo	501
rǎo	501
rě	501
rè	501
rén	502
rěn	504
rèn	504
rēng	505
réng	505
rì	506
róng	506
rǒng	508
róu	508
ròu	508
rú	508
rǔ	510
rù	510
ruǎn	510
ruǐ	511
ruì	511
rùn	511
ruò	511

S

sā	513
sǎ	513

sà	513
sāi	514
sài	514
sān	514
sǎn	515
sàn	515
sāng	515
sǎng	516
sàng	516
sāo	516
sǎo	517
sào	517
sè	517
sēn	518
sēng	518
shā	518
shá	520
shǎ	520
shà	520
shāi	520
shǎi	521
shài	521
shān	521
shǎn	523
shàn	524
shāng	525
shǎng	525
shàng	526
· shang	527
shāo	527
sháo	528
shǎo	528
shào	529
shē	529
shé	530
shě	530
shè	531
shéi	532
shēn	532

shén	534	sōng	570	tào	590	tùn	611
shěn	535	sǒng	571	tè	590	tuō	612
shèn	536	sòng	571	téng	590	tuó	612
shēng	536	sōu	572	tī	591	tuǒ	613
shéng	539	sòu	572	tí	591	tuò	613
shěng	539	sū	572	tǐ	592		
shèng	539	sú	572	tì	593		
shī	540	sù	573	tiān	594		
shí	543	suān	574	tián	596		
shǐ	546	suàn	575	tiǎn	597		
shì	547	suī	575	tiāo	597		
• shi	551	suí	575	tiáo	597		
shōu	552	suǐ	576	tiǎo	598		
shóu	552	suì	576	tiào	598		
shǒu	552	sūn	577	tiē	598		
shòu	554	sǔn	577	tiě	599		
shū	555	suō	578	tiè	599		
shú	557	suǒ	578	tīng	600		
shǔ	558			tíng	600		
shù	559			tǐng	601		
shuā	561			tōng	601		
shuǎ	561			tóng	602		
shuāi	561	tā	580	tǒng	604		
shuǎi	562	tǎ	580	tòng	604		
shuài	562	tà	580	tōu	605		
shuān	562	tāi	581	tóu	605		
shuàn	563	tái	581	tòu	606		
shuāng	563	tài	582	tū	606		
shuǎng	563	tān	583	tú	607		
shuí	563	tán	583	tǔ	608		
shuǐ	564	tǎn	585	tù	609		
shuì	564	tàn	585	tuān	609		
shǔn	565	tāng	586	tuán	609		
shùn	565	táng	586	tuī	610		
shuō	566	tǎng	587	tuí	610		
shuò	566	tàng	587	tuǐ	610		
sī	567	tāo	588	tuì	610		
sǐ	569	táo	588	tūn	611		
sì	569	tǎo	589	tún	611		

W

wā	614
wá	614
wǎ	614
wà	615
wāi	615
wài	615
wān	616
wán	616
wǎn	618
wàn	619
wāng	620
wáng	620
wǎng	621
wàng	622
wēi	623
wěi	624
wèi	625
wèi	627
wēn	629
wén	630
wěn	631
wèn	632
wēng	632
wèng	632
wō	633
wǒ	633
wò	633
wū	634
wú	635
wǔ	638

X

wù	639
xī	641
xí	643
xǐ	644
xì	645
xiā	646
xiá	647
xià	648
xiān	649
xián	651
xiǎn	652
xiàn	653
xiāng	655
xiáng	656
xiǎng	657
xiàng	657
xiāo	659
xiáo	660
xiǎo	660
xiào	662
xiē	663
xié	663
xiě	665
xiè	665
xīn	666
xìn	669
xīng	670
xíng	671
xǐng	672
xìng	672
xiōng	674
xióng	675
xiū	675
xiǔ	676
xiù	676

xū	677
xú	678
xǔ	678
xù	679
xuān	680
xuán	681
xuǎn	682
xuàn	682
xuē	683
xué	683
xuě	684
xuè	684
xūn	684
xún	685
xùn	686

Y

yā	688
yá	689
yǎ	690
yà	690
yān	690
yán	692
yǎn	694
yàn	696
yāng	697
yáng	698
yǎng	699
yàng	700
yāo	700
yáo	701
yǎo	702
yào	703
yē	704
yé	704
yě	704
yè	705

yī	706
yí	711
yǐ	713
yì	715
yīn	719
yín	721
yǐn	722
yìn	723
yīng	724
yíng	725
yǐng	727
yìng	727
yō	728
yōng	728
yǒng	729
yòng	730
yōu	730
yóu	732
yǒu	733
yòu	735
yū	736
yú	736
yǔ	738
yù	739
yuān	743
yuán	743
yuǎn	746
yuàn	746
yuē	747
yuè	747
yūn	749
yún	749
yǔn	750
yùn	750

Z

zā	752
----	-----

zá	752
zāi	752
zǎi	753
zài	753
zán	754
zǎn	754
zàn	754
zāng	755
zàng	755
zāo	756
záo	756
zǎo	756
zào	757
zé	758
zéi	759
zěn	759
zēng	759
zèng	759
zhā	760
zhá	760
zhǎ	761
zhà	761
zhāi	762
zhái	762
zhǎi	762
zhài	762
zhān	763
zhǎn	763
zhàn	764
zhāng	765
zhǎng	766
zhàng	767
zhāo	768
zháo	769
zhǎo	769
zhào	770
zhē	771
zhé	772
zhě	773

zhè	773	zhōu	793	zhuàng	802	zòu	813
• zhe	773	zhóu	794	zhuī	803	zū	813
zhēn	774	zhǒu	794	zhuì	804	zú	814
zhěn	775	zhòu	794	zhūn	804	zǔ	814
zhèn	776	zhū	795	zhǔn	805	zuān	815
zhēng	777	zhú	796	zhuō	805	zuǎn	815
zhěng	779	zhǔ	796	zhuó	805	zuàn	815
zhèng	779	zhù	797	zī	807	zuǐ	816
zhī	781	zhuā	799	zǐ	808	zuì	816
zhí	783	zhuǎ	800	zì	809	zūn	817
zhǐ	785	zhuài	800	• zi	811	zuō	817
zhì	787	zhuān	800	zōng	811	zuó	817
zhōng	790	zhuǎn	800	zǒng	812	zuǒ	818
zhǒng	792	zhuàn	801	zòng	812	zuò	818
zhòng	792	zhuāng	802	zǒu	813		

部首检字表

【说明】本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同,但略有改并。部首笔画有异形的,如与原形差别不大或属繁简差别,则不再将异形列出。部首次序按部首笔画数多少排列;同画数的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列;同画数的,按起笔一丨丿乚的顺序排列。笔画新旧字形不同的,按新字形。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

部首检字表

一画		几(乚)	17	扌	21	冂	29
		儿	17	扌	23	彳	29
一	12	乚	17	寸	24	亠	31
丨	13	彳	18	升(在下)	24	丩(月)	31
丿	13	亠	18	大	24	乚	31
丶	13	乚	18	尢	24	冂(𠂇)	32
乙(乚)	14	冂(𠂇)	19	弋	24	尸	32
二画		冂(在左)	19	小(㇀)	24	己(巳)	32
		冂(在右)	19	口	25	弓	32
二	14	口	19	口	26	子(子)	32
十	14	刀(刂)	19	巾	26	女	33
厂	14	力	19	山	27	彡	33
匚	14	厶	20	彳	27	马	34
リ	14	又	20	彡	27	么	34
卜(卜)	15	乚	20	彡	27	ㄩ	34
冂	15	三画		夕	28	四画	
イ	15			夕	28		
八(ㄨ)	16	工	20	彳	28	王	34
人(人)	17	土	20	广	28	韦	35
勹	17	士	21	卜(小)	28	木	35